

CÔNG TY THUỐC LÁ SÀI GÒN
CÔNG TY THUỐC LÁ CỬU LONG

MST: 1500171823

Số: 22/BC-TLCL

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Vĩnh Long, ngày 05 tháng 5 năm 2021

CÔNG TY THUỐC LÁ SÀI GÒN

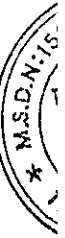
ĐẾN Số:A.304.....
Ngày: ...07/5/2021...
...HĐT.V, BGD.
Chuyển: ...T.C.K.T., B.K.S., K.S.N.D.

Will

BÁO CÁO
Tài chính của doanh nghiệp

BIỂU SỐ 2
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
NĂM 2020

Công ty Thuốc lá Cửu Long
(Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020)



I. Bảng cân đối kế toán: (Mẫu B01-DN ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		134.159.503.492	129.215.528.824
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	3.860.610.762	2.849.053.343
1. Tiền	111		3.860.610.762	2.849.053.343
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		17.446.007.283	35.388.524.340
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	16.469.779.320	32.649.375.525
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		339.000.000	234.902.940
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	7.1	637.227.963	2.504.245.875
IV- Hàng tồn kho	140		101.147.442.787	87.609.299.113
1. Hàng tồn kho	141	8	101.147.442.787	87.609.299.113
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		11.705.442.660	3.368.652.028
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9.1	351.417.230	287.640.397
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		11.354.025.430	3.081.011.631
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		11.152.826.580	7.231.542.003
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		5.000.000	5.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	7.2	5.000.000	5.000.000
II- Tài sản cố định	220		10.989.926.456	7.226.542.003
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	9.197.469.626	5.244.621.937
- Nguyên giá	222		53.956.476.291	48.145.869.290
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(44.759.006.665)	(42.901.247.353)
3. Tài sản cố định vô hình	227	10	1.792.456.830	1.981.920.066
- Nguyên giá	228		3.395.101.341	3.395.101.341
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.602.644.511)	(1.413.181.275)

VI- Tài sản dài hạn khác	260		157.900.124	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9.2	157.900.124	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		145.312.330.072	136.447.070.827

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		85.876.608.776	71.051.918.069
I- Nợ ngắn hạn	310		85.876.608.776	71.051.918.069
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	28.191.925.527	36.711.006.917
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	13	19.178.773.609	3.914.253.640
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	3.354.329.656	2.557.749.011
4. Phải trả người lao động	314		4.250.772.783	6.089.175.980
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	274.700.000	153.270.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	2.878.445.203	3.438.366.554
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	19.365.894.577	16.984.838.813
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		8.381.767.421	1.203.257.154
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		59.435.721.296	65.395.152.758
I- Vốn chủ sở hữu	410	18	59.435.721.296	65.395.152.758
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		53.185.264.082	53.185.264.082
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6.250.457.214	12.209.888.676
- <i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	<i>421a</i>		-	<i>5.632.073.076</i>
- <i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	<i>421b</i>		<i>6.250.457.214</i>	<i>6.577.815.600</i>
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		145.312.330.072	136.447.070.827

III. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ: (Mẫu B03-DN ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		11.787.196.570	9.330.916.372
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		2.047.222.548	1.544.004.278
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		31.869.104	30.124.695
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(8.601.117)	(115.009.775)
- Chi phí lãi vay	06		915.159.170	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		14.772.846.275	10.790.035.570
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		9.639.724.991	4.440.366.797
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(13.538.143.674)	(32.078.401.007)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		1.945.392.047	(7.516.730.682)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(221.676.957)	101.859.353
- Tiền lãi vay đã trả	14		(915.159.170)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.266.306.727)	(2.689.451.448)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		20.500.000	53.780.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(5.051.878.409)	(3.029.335.535)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		4.385.298.376	(29.927.876.952)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(5.761.307.001)	(963.866.500)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22		-	19.090.908
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	2.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8.601.117	164.902.428
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(5.752.705.884)	1.220.126.836
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		26.289.608.017	16.984.838.813
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(23.908.552.253)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		2.381.055.764	16.984.838.813
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		1.013.648.256	(11.722.911.303)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2.849.053.343	14.571.921.201
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(2.090.837)	43.445
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	5	3.860.610.762	2.849.053.343

IV. Thuyết minh báo cáo tài chính: (Mẫu B09-DN ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Cửu Long tiền thân là Nhà máy Thuốc lá Cửu Long là Doanh nghiệp Nhà nước, đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam.

Ngày 06/12/2005 Thủ tướng Chính phủ có Quyết định số 322/2005/QĐ - TTg về việc chuyển Nhà máy Thuốc lá Cửu Long - đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam thành Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên. Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 54.0.4.000007 ngày 29/12/2005, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp ngày 02/06/2016 đăng ký thay đổi lần thứ 3 với mã số doanh nghiệp là 1500171823.

Căn cứ Quyết định số 6356/QĐ-BCT ngày 24/06/2015 của Bộ Công thương về việc phê duyệt đề án tái cơ cấu và chuyển Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long thành Công ty con của Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn, Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam ban hành Quyết định số 251/QĐ-TLVN ngày 10/07/2015 về việc chuyển Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long về làm Công ty con của Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn kể từ ngày 01/10/2015.

Vốn điều lệ của Công ty là 50.842.000.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Số 4D Nguyễn Trung Trực, TP. Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp.

1.3. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất sản phẩm thuốc lá. Chi tiết: Sản xuất thuốc lá điếu các loại;
- Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào. Chi tiết: Kinh doanh thuốc lá điếu các loại.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường dưới 12 tháng.

1.5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty.

1.6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: Các thông tin trên báo cáo tài chính có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại

23.
TY
HUUH
H VIÉ
C LÁ
ONG
H LC

Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này:

4.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái, Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại được phản ánh vào tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán;

- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu cán bộ công nhân viên; lãi dự thu và phải thu các đối tượng khác.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

4.5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá thành sản phẩm nhập kho được tính theo phương pháp giản đơn.

4.6. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

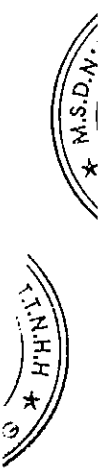
	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 15
Máy móc, thiết bị	4 – 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 7

4.7. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình bao gồm phần mềm kế toán và quyền sử dụng đất.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.



Quyền sử dụng đất là các chi phí thực tế bỏ ra để có quyền sử dụng của Công ty. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng đất, riêng quyền sử dụng đất lâu dài không được khấu hao.

Phần mềm kế toán được ghi nhận ban đầu theo giá mua, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 năm.

4.8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: Chi phí bảo hiểm xe ô tô, bảo hiểm hỏa hoạn và các rủi ro đặc biệt và chi phí sửa chữa tài sản cố định được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 1 đến 3 năm.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán;

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Kinh phí công đoàn; quỹ phòng chống tác hại thuốc lá; các khoản nhận ký cược, ký quỹ và các khoản phải trả khác.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.4.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.10. Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ (nếu có). Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay là lãi tiền vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay.

4.12. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán.

Các khoản chi phí phải trả khác bao gồm chi phí thuê tài sản cố định và chi phí phát triển thị trường đã sử dụng trong kỳ và các thỏa thuận của đơn vị về nghĩa vụ phải trả cho các khách hàng trong kỳ.

4.13. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán bao gồm vốn đầu tư của chủ sở hữu và nguồn vốn bổ sung từ lợi nhuận kinh doanh để lại.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được phân phối theo quy định đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ trên cơ sở Quyết định của Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn.

Công ty tạm phân phối lợi nhuận theo yêu cầu của Công ty mẹ, tỷ lệ phân phối phù hợp với quy định đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

4.14. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

101
C
CHI
101
TH
C
H

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm tiền lãi tiền gửi trong kỳ và chênh lệch tỷ giá trong kỳ. Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.15. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là hàng bán bị trả lại. Cụ thể như sau:

- Hàng bán bị trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân: vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

4.16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu, bao gồm: Trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ; giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) và dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

4.17. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: lãi tiền vay và lỗ chênh lệch tỷ giá. Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ;

- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

4.18. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán, bao gồm: Chi phí hoa hồng môi giới; chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển; dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác.

4.19. Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu

nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng đối với công ty năm 2019 là 20% thu nhập tính thuế;

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.20. Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam.

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 6, 7, 12, 16, 20 và 28.

5 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	534.454.758	442.782.935
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.326.156.004	2.406.270.408
Cộng	3.860.610.762	2.849.053.343

6 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	16.469.779.320	32.649.375.525
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	13.782.595.370	30.105.031.376
<i>Công ty Thương Mại Miền Nam</i>	7.273.200.000	4.742.830.000
<i>Atticoz International Pte. Ltd</i>	71.070.000	21.634.048.675
<i>Warisan Sentral Sdn.Bhd</i>	6.438.325.370	-
<i>Bevasia Pte. Ltd</i>	-	3.728.152.701
Các khoản phải thu của khách hàng khác	2.687.183.950	2.544.344.149
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	7.273.200.000	4.742.830.000
<i>Công ty Thương mại Miền Nam</i>	7.273.200.000	4.742.830.000
	Mối quan hệ <i>Chi nhánh của TCT Thuốc lá Việt Nam</i>	

7 PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND		Số đầu năm VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
7.1 Ngắn hạn	637.227.963	-	2.504.245.875	-
Phải thu khác	637.227.963	-	2.504.245.875	-
<i>Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn</i>	-	-	2.059.808.287	-
Các khoản khác	637.227.963	-	444.437.588	-
Tạm ứng	-	-	-	-
7.2 Dài hạn	5.000.000	-	5.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	5.000.000	-	5.000.000	-
Phải thu khác là các bên liên quan		Mối quan hệ	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<i>Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn</i>		<i>Công ty mẹ</i>	-	2.059.808.287
<i>- Chênh lệch vốn điều lệ</i>			-	2.059.808.287

8 HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm VND		Số đầu năm VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	-	-	89.818.182	-
Nguyên liệu, vật liệu	67.712.286.307	-	80.434.720.918	-
Công cụ, dụng cụ	1.856.756.675	-	1.176.517.684	-
Thành phẩm	31.578.399.805	-	5.908.242.329	-

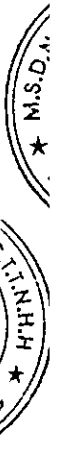
Cộng	101.147.442.787	-	87.609.299.113	-
-------------	------------------------	----------	-----------------------	----------

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
9.1 Ngắn hạn	351.417.230	287.640.397
Chi phí mua bảo hiểm cháy nổ, bảo hiểm phương tiện vận tải	309.576.145	225.575.065
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	-	55.932.000
Các khoản khác	41.841.085	6.133.332
9.2 Dài hạn	157.900.124	-
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	157.900.124	-

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu năm	3.061.747.341	333.354.000	3.395.101.341
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	3.061.747.341	333.354.000	3.395.101.341
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số đầu năm	1.290.049.868	123.131.407	1.413.181.275
Khấu hao trong năm	110.629.764	78.833.472	189.463.236
Số cuối năm	1.400.679.632	201.964.879	1.602.644.511
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số đầu năm	1.771.697.473	210.222.593	1.981.920.066
Số cuối năm	1.661.067.709	131.389.121	1.792.456.830



11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Đơn vị tính: VND				
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số đầu năm	7.244.348.749	34.056.769.602	5.247.068.522	1.597.682.417	48.145.869.290
Tăng trong năm	507.618.000	3.425.361.637	1.723.118.273	154.509.091	5.810.607.001
Mua sắm	507.618.000	3.425.361.637	1.723.118.273	154.509.091	5.810.607.001
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	7.751.966.749	37.482.131.239	6.970.186.795	1.752.191.508	53.956.476.291
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số đầu năm	6.375.127.035	31.020.572.491	4.136.056.168	1.369.491.659	42.901.247.353
Tăng trong năm	261.077.093	1.072.166.951	348.079.110	176.436.158	1.857.759.312
Khấu hao trong năm	261.077.093	1.072.166.951	348.079.110	176.436.158	1.857.759.312
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	6.636.204.128	32.092.739.442	4.484.135.278	1.545.927.817	44.759.006.665
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số đầu năm	869.221.714	3.036.197.111	1.111.012.354	228.190.758	5.244.621.937
Số cuối năm	1.115.762.621	5.389.391.797	2.486.051.517	206.263.691	9.197.469.626

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2020 là 33.134.520.765 VND (tại ngày 31/12/2019 là 35.392.250.731 VND).

12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

		Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn			
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả		28.191.925.527	36.711.006.917
		22.805.506.382	22.654.580.773
<i>Công ty Cổ phần Cát Lợi</i>		5.351.543.208	6.694.414.375
<i>Công ty Cổ phần Hòa Việt</i>		6.368.400.000	4.790.610.000
<i>Công ty Xuất Nhập khẩu Thuốc lá</i>		5.369.275.674	4.356.578.398
<i>Công ty TNHH SX TM DV Lộc Gia Bảo</i>		5.716.287.500	2.276.978.000
<i>Công ty TNHH Thương mại Sơn Hy</i>		-	4.536.000.000
Phải trả cho các đối tượng khác		5.386.419.145	14.056.426.144
Phải trả người bán là các bên liên quan	Mối quan hệ	18.907.332.712	16.326.487.173
<i>Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn</i>	<i>Công ty mẹ</i>	1.126.242.260	484.884.400
<i>Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre</i>	<i>Cùng thuộc Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn</i>	500.000.000	-
<i>Công ty Cổ phần Hòa Việt</i>	<i>Cùng thuộc TCT Thuốc lá Việt Nam</i>	6.368.400.000	4.790.610.000
<i>Công ty Xuất Nhập khẩu Thuốc lá</i>	<i>Cùng thuộc TCT Thuốc lá Việt Nam</i>	5.369.275.674	4.356.578.398
<i>Công ty Cổ phần Cát Lợi</i>	<i>Cùng thuộc TCT Thuốc lá Việt Nam</i>	5.351.543.208	6.694.414.375
<i>Công ty TNHH Sản xuất Kinh doanh Bao bì Carton Gấp nếp Vina Toyo</i>	<i>Công ty liên doanh của TCT Thuốc lá Việt Nam</i>	191.871.570	-

13 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

		Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn			
Các khoản người mua trả tiền trước chiếm từ 10% trở lên		19.178.773.609	3.914.253.640
		18.111.563.409	3.623.183.440
<i>Teguh Kukul Mandiri Pte.Ltd</i>		-	1.765.846.370
<i>TMP Global Company Limited</i>		755.918.947	409.752.000
<i>Kun Ho Trade Development Company Limited</i>		1.692.041.000	-
<i>Sengtossa Trading., Ltd</i>		387.912.000	578.000.000
<i>Công ty TNHH Thương mại Mã Hoa</i>		15.275.691.462	869.585.070
Các đối tượng khác		1.067.210.200	291.070.200

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế tiêu thụ đặc biệt	2.045.011.031	34.269.503.665	33.729.412.392	2.585.102.304
Thuế thu nhập doanh nghiệp	270.857.586	2.643.506.830	2.266.306.727	648.057.689
Thuế thu nhập cá nhân	187.181.565	771.895.677	906.843.642	52.233.600
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	663.271.200	663.271.200	-
Các loại thuế khác	-	19.581.780	19.581.780	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	54.698.829	538.933.604	524.696.370	68.936.063
Cộng	2.557.749.011	38.906.692.756	38.110.112.111	3.354.329.656
<i>Trong đó:</i>				
Phải nộp	2.557.749.011		1	3.354.329.656

15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn	274.700.000	153.270.000
Chi phí phát triển thị trường	99.700.000	38.270.000
Chi phí thuê tài sản cố định	175.000.000	115.000.000

16 PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn	2.878.445.203	3.438.366.554
Kinh phí công đoàn	36.210.732	36.400.862
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.000.000.000	2.000.000.000
Bevasia Pte.Ltd	-	1.393.155.460
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	833.424.239	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.810.232	8.810.232
Phải trả khác là bên liên quan		
<i>Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn (chênh lệch vốn)</i>	Mối quan hệ	
	833.424.239	-
	683.298.635	
<i>Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn (lợi nhuận nộp về)</i>	Công ty mẹ	
	150.125.604	-

17 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm VND		Trong năm VND		Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn						
Các khoản vay					19.365.894.577	16.984.838.813
Các khoản vay					19.365.894.577	16.984.838.813
Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (1)	19.365.894.577	19.365.894.577	26.289.608.017	23.908.552.253	16.984.838.813	16.984.838.813
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (2)	4.936.587.608	4.936.587.608	8.936.587.608	13.926.264.941	9.926.264.941	9.926.264.941
	14.429.306.969	14.429.306.969	17.353.020.409	9.982.287.312	7.058.573.872	7.058.573.872
Cộng	<u>19.365.894.577</u>	<u>19.365.894.577</u>	<u>26.289.608.017</u>	<u>23.908.552.253</u>	<u>16.984.838.813</u>	<u>16.984.838.813</u>

Chi tiết các hợp đồng vay ngắn hạn còn số dư tại 31/12/2020:

(1) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh tỉnh Vĩnh Long theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 49.13/2020-HĐCVHM/NHCT800-CTY THUOC LA CUU LONG ngày 14/10/2020;

Hạn mức tín dụng: 10.000.000.000 VND;

Thời gian duy trì hạn mức: Kể từ ngày 14/10/2020 đến hết ngày 14/10/2021;

Thời hạn cho vay: Thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên Giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng;

Mục đích sử dụng: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh các loại sản phẩm thuốc lá điều;

Lãi suất cho vay: Lãi suất điều chỉnh;

Tài sản đảm bảo: Máy cuốn điều Molins 2 có giá trị 948.000.000 VND;

Dây chuyền máy đóng bao cứng Molins HLP1 có giá trị 1.002.000.000 VND;

(2) Vay Ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 07/HĐTD - VLO.CRC ngày 01/11/2020:

Hạn mức tín dụng: 20.000.000.000 VND;

Thời gian duy trì hạn mức: 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực;

Thời hạn cho vay: Mỗi khoản nợ tối đa 9 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay;

Mục đích sử dụng: Bổ sung vốn hoạt động kinh doanh;

Lãi suất cho vay: Xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất cho vay của Ngân hàng trong từng thời kỳ và được ghi trên từng Giấy nhận nợ;

Tài sản đảm bảo: Hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất, kinh doanh thuộc sở hữu của Công ty theo hợp đồng thế chấp hàng hóa số 605/HĐTC-VLO.KH ký ngày 17/12/2019. Giá trị tài sản đảm bảo được thế chấp tại ngày ký kết hợp đồng là 30.000.000.000 VND.

18 VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	53.185.264.082	-	5.746.308.227	58.931.572.309
Tăng trong năm trước	-	283.455.795	6.861.271.395	7.144.727.190
Lãi trong năm trước	-	-	6.861.271.395	6.861.271.395
Tạm phân phối lợi nhuận	-	283.455.795	-	283.455.795
Giảm trong năm trước	-	283.455.795	397.690.946	681.146.741
Truy thu thuế TNDN năm 2017, 2018	-	-	114.235.151	114.235.151
Tạm phân phối lợi nhuận	-	-	283.455.795	283.455.795
Chuyển quỹ về Công ty mẹ	-	283.455.795	-	283.455.795
Số cuối năm trước	53.185.264.082	-	12.209.888.676	65.395.152.758
Số đầu năm nay	53.185.264.082	-	12.209.888.676	65.395.152.758
Tăng trong năm nay	-	2.743.106.922	9.143.689.740	11.886.796.662
Lãi trong năm nay	-	-	9.143.689.740	9.143.689.740
Tạm phân phối lợi nhuận	-	2.743.106.922	-	2.743.106.922
Giảm trong năm nay	-	2.743.106.922	15.103.121.202	17.846.228.124
Phân phối lợi nhuận 2018 (*)	-	-	5.632.073.076	5.632.073.076
Phân phối lợi nhuận 2019 (*)	-	-	6.577.815.600	6.577.815.600
Tạm phân phối lợi nhuận	-	-	2.893.232.526	2.893.232.526
Chuyển quỹ về Công ty mẹ	-	2.743.106.922	-	2.743.106.922
Số cuối năm nay	53.185.264.082	-	6.250.457.214	59.435.721.296

(*) Phân phối lợi nhuận năm 2018 theo quyết định số 272/QĐ-TLSG ngày 29/05/2020 của Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn.

(*) Phân phối lợi nhuận năm 2019 theo quyết định số 539/QĐ-TLSG ngày 31/12/2020 của Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn.

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

a. Vốn góp của chủ sở hữu	Năm nay VND	Năm trước VND
Số đầu năm	53.185.264.082	53.185.264.082
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	53.185.264.082	53.185.264.082

b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số đầu năm	12.209.888.676	5.746.308.227
Tăng trong năm	9.143.689.740	6.861.271.395
Lợi nhuận tăng trong năm	9.143.689.740	6.861.271.395
Giảm trong năm	15.103.121.202	397.690.946
Phân phối lợi nhuận năm 2018 - Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	5.632.073.076	-
Phân phối lợi nhuận năm 2019 - Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	6.577.815.600	-
Tạm phân phối lợi nhuận (Trích quỹ đầu tư phát triển)	2.743.106.922	283.455.795
Tạm phân phối lợi nhuận (Lợi nhuận nộp về)	150.125.604	-
Truy thu thuế TNDN năm 2017, 2018	-	114.235.151
Số cuối năm	6.250.457.214	12.209.888.676

19 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

Đô la Mỹ (USD)

Số cuối năm

73.471,68

Số đầu năm

52.642,58

20 DOANH THU

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	292.293.624.671	283.808.225.796
Doanh thu bán hàng hóa	753.910.200	3.738.894.516
Doanh thu bán thành phẩm	290.443.274.471	279.686.831.280
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.096.440.000	382.500.000
Các khoản giảm trừ doanh thu	10.959.871.940	262.655.000
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	281.333.752.731	283.545.570.796

Trong đó:

Doanh thu đối với các bên liên quan	Mối quan hệ	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	Cùng thuộc TCT Thuốc lá Việt Nam	5.598.997.650	2.413.852.050
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	Cùng thuộc TCT Thuốc lá Việt Nam	1.096.440.000	-
Công ty Thương mại Miền Nam	Chi nhánh của TCT Thuốc lá Việt Nam	26.227.600.000	25.867.650.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	Công ty mẹ	-	245.000.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	Cùng thuộc Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	82.425.000	210.175.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	Cùng thuộc Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	-	29.186.000

21 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	674.827.167	3.041.506.104
Giá vốn của thành phẩm đã bán	240.092.572.590	240.177.327.078
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	994.023.820	457.852.901
Cộng	241.761.423.577	243.676.686.083

22 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

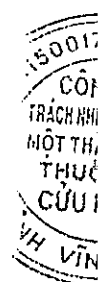
	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.601.117	95.918.867
Lãi chênh lệch tỷ giá	583.478.645	504.691.820
<i>Đã thực hiện</i>	583.478.645	504.691.820
Cộng	592.079.762	600.610.687

23 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	915.159.170	124.843.781
Lỗ chênh lệch tỷ giá	418.962.779	153.009.995
<i>Đã thực hiện</i>	387.093.675	122.885.300
<i>Chưa thực hiện</i>	31.869.104	30.124.695
Cộng	1.334.121.949	277.853.776

24 CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí bán hàng	15.195.923.340	19.040.237.114
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng	6.534.599.503	8.181.927.184
<i>Hoa hồng môi giới</i>	1.857.460.762	2.358.889.356
<i>Chi phí phải trả tiêu thụ sản phẩm</i>	4.677.138.741	5.823.037.828
Các khoản chi phí bán hàng khác	8.661.323.837	10.858.309.930
Chi phí quản lý doanh nghiệp	15.666.138.781	14.179.438.013
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí quản lý doanh nghiệp	6.357.929.488	6.341.659.431
<i>Chi phí lương và các khoản trích theo lương</i>	6.357.929.488	6.341.659.431
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	9.308.209.293	11.828.535.382
Hoàn nhập quỹ dự phòng tiền lương	-	(3.990.756.800)



25 LỢI NHUẬN KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Hoàn trả tiền điện do khai thác sai giá	-	686.491.410
Tiền bồi thường thu được	-	1.636.528.188
Xử lý công nợ (*)	3.876.900.160	-
Các khoản khác	46.710.000	100.185.000
Thu nhập khác	3.923.610.160	2.423.204.598
Phạt vi phạm hành chính, chậm nộp thuế	104.638.436	48.130.825
Các khoản khác	-	16.123.898
Chi phí khác	104.638.436	64.254.723
Lợi nhuận khác	3.818.971.724	2.358.949.875

(*) Xử lý các khoản công nợ liên quan đến các lô hàng xuất khẩu, hàng hóa đã được trích lập dự phòng và xử lý từ các năm trước do hư hỏng.

26 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu (*)	347.877.766.689	327.771.493.982
Chi phí nhân công	29.825.092.333	26.854.464.546
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.047.222.548	1.544.004.278
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	45.727.124.578	54.685.485.128
Cộng	425.477.206.148	410.855.447.934

(*) Ghi nhận chi phí gia công sợi thuốc lá nhập lại kho nguyên liệu giá trị 127.858.390.141 VND.

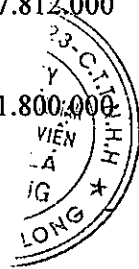
27 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (1)	11.787.196.570	9.330.916.372
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (2)</i>	<i>1.430.337.582</i>	<i>3.017.308.513</i>
Chi phí không được trừ khi tính thuế TNDN	1.430.337.582	3.017.308.513
<i>Các khoản điều chỉnh giảm (3)</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Các khoản khác	-	-
Lỗi năm trước chuyển sang (4)	-	-
Tổng lợi nhuận tính thuế (5)=(1)+(2)-(3)+(4)	13.217.534.152	12.348.224.885
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (6)	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (7)=(5)*(6)	2.643.506.830	2.469.644.977

28 THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan

	Mối quan hệ	Năm nay VND	Năm trước VND
Mua hàng hóa, dịch vụ			
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	Cùng thuộc TCT Thuốc lá Việt Nam	14.737.804.309	17.078.337.459
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	Cùng thuộc Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	1.500.300.000	915.000.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	Công ty mẹ	3.114.142.913	2.758.631.139
Công ty Cổ phần Cát Lợi	Cùng thuộc TCT Thuốc lá Việt Nam	42.352.563.363	40.533.961.446
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	Cùng thuộc TCT Thuốc lá Việt Nam	30.975.000	25.775.000
Công ty Thương mại Miền Nam	Chi nhánh của TCT Thuốc lá Việt Nam	53.849.094	138.745.455
Công ty Cổ phần Hòa Việt	Cùng thuộc TCT Thuốc lá Việt Nam	6.868.400.000	4.790.610.000
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	Cùng thuộc TCT Thuốc lá Việt Nam	432.630.000	7.398.200.000
Công ty TNHH Sản xuất Kinh doanh bao bì carton gấp nếp Vina Toyo	Công ty liên doanh của TCT Thuốc lá Việt Nam	1.604.200.552	727.812.000
Chi nhánh Tổng Cty Thuốc lá Việt Nam - Công ty TNHH MTV Trung tâm đào tạo Vinataba	Cùng thuộc TCT Thuốc lá Việt Nam	-	1.800.000.000
Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	Công ty liên doanh của TCT Thuốc lá Việt Nam	545.000.000	
Thu nhập của Chủ tịch Công ty, Kiểm soát viên và Ban Giám đốc		Năm nay VND	Năm trước VND
Lương, thưởng và các khoản phụ cấp		1.831.342.288	1.645.866.891
Cộng		1.831.342.288	1.645.866.891



29. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh bằng cân đối kế toán là báo cáo tài chính năm 2019 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt - chi nhánh Hà Nội.

V. Ý kiến của Kiểm toán:

- Báo cáo tài chính năm 2020 đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long tại ngày 31/12/2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính./.

